

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Hải An, HP (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>410,931,828,076</b>	<b>334,924,609,011</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>888,177,597</b>	<b>725,680,520</b>
1. Tiền	111		888,177,597	725,680,520
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>245,120,925,260</b>	<b>149,154,750,102</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		253,189,605,260	150,333,762,082
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(8,068,680,000)	(1,179,011,980)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>163,104,429,439</b>	<b>183,164,052,454</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,064,376,451	8,239,026,909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		276,988,000	198,300,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		163,376,822,609	183,340,483,166
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(8,613,757,621)	(8,613,757,621)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>4,549,000</b>	<b>899,000</b>
1. Hàng tồn kho	141		4,549,000	899,000
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>1,813,746,780</b>	<b>1,879,226,935</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37,174,852	67,690,738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,201,376,620	1,237,464,044
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		575,195,308	574,072,153
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>105,675,015,041</b>	<b>86,090,238,355</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>10,000,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216			10,000,000,000
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>31,581,766,822</b>	<b>31,999,508,155</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		30,835,273,022	31,253,014,355
- Nguyên giá	222		39,560,376,134	39,560,376,134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,725,103,112)	(8,307,361,779)
2. Tài sản cố định vô hình	227		746,493,800	746,493,800
- Nguyên giá	228		746,493,800	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>74,088,560,200</b>	<b>44,088,230,200</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		23,613,000,000	23,613,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35,475,560,200	5,475,230,200
<b>IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>4,688,019</b>	<b>2,500,000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,188,019	
2. Tài sản dài hạn khác	268		2,500,000	2,500,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>516,606,843,117</b>	<b>421,014,847,366</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4	4
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>46,134,727,183</b>	<b>20,660,355,858</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>46,070,145,183</b>	<b>20,595,773,858</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,851,662,170	3,887,488,670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,267,080	135,267,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17,029,899,306	4,184,698,116
4. Phải trả người lao động	314		314,967,928	1,115,814,866
5. Chi phí phải trả	315		1,614,983,274	1,504,605,243
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		155,651,798	10,909,090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,431,894,770	2,616,568,915
8. Vay ngắn hạn	320		20,535,396,899	7,140,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		421,958	421,958
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>64,582,000</b>	<b>64,582,000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		64,582,000	64,582,000
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>470,472,115,934</b>	<b>400,354,491,508</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>		<b>470,472,115,934</b>	<b>400,354,491,508</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		271,109,080,000	271,109,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		271,109,080,000	271,109,080,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28,679,580,000	28,679,580,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1,200,000)	(1,200,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,712,225,710	8,712,225,710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161,972,430,224	91,854,805,798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91,854,805,798	(33,060,735,747)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70,117,624,426	124,915,541,545
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b><u>516,606,843,117</u></b>	<b><u>421,014,847,366</u></b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

Hải phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2016

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Lan Anh



Đặng Tiên Thành

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC

Mẫu số B 02a - DN

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Quận Hải An, TP Hải Phòng

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,166,368,552	1,086,312,033	1,166,368,552	1,086,312,033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1,166,368,552	1,086,312,033	1,166,368,552	1,086,312,033
4. Giá vốn hàng bán	11		1,084,381,559	1,028,421,071	1,084,381,559	1,028,421,071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		81,986,993	57,890,962	81,986,993	57,890,962
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		95,797,782,011	3,234,766,734	95,797,782,011	3,234,766,734
7. Chi phí tài chính	22		7,391,228,966	2,189,288,335	7,391,228,966	2,189,288,335
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		248,661,985	634,092,752	248,661,985	634,092,752
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,341,016,306	(26,192,366)	1,341,016,306	(26,192,366)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		87,147,523,732	1,129,561,727	87,147,523,732	1,129,561,727
11. Thu nhập khác	31			0		0
12. Chi phí khác	32			0		0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		87,147,523,732	1,129,561,727	87,147,523,732	1,129,561,727
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17,029,899,306		17,029,899,306	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		70,117,624,426	1,129,561,727	70,117,624,426	1,129,561,727

Hải phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tiên Thành

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>87,147,523,732</b>	<b>1,129,561,727</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		417,741,333	417,741,333
-Các khoản dự phòng	03		6,889,668,020	1,514,695,583
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(95,793,122,001)	(2,670,000,000)
-Chi phí lãi vay	06		248,661,985	634,092,752
-Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(1,089,526,931)</b>	<b>1,026,091,395</b>
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		1,509,351,329	1,572,164,683
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(3,650,000)	(3,999,100)
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12,078,974,426	(6,184,525,712)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		28,327,867	139,479,894
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		0	(277,666,667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,170,340,310)	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			990,500,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	(14,943,830,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8,353,136,381</b>	<b>(17,681,785,507)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(60,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(148,686,173,178)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		127,046,957,765	6,132,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53,179,210	488,362,838
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(21,586,036,203)</b>	<b>(53,379,637,162)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	140,378,660,000

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		193,251,752,954	23,035,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(179,856,356,055)	(10,900,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>13,395,396,899</b>	<b>152,513,660,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>162,497,077</b>	<b>81,452,237,331</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>725,680,520</b>	<b>84,870,429</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>888,177,597</b>	<b>81,537,107,760</b>

Hải phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Lan Hương



Nguyễn Thị Lan Anh



Đặng Tiến Thành

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MHC**

Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2 đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Thành Phố Hải Phòng.

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016**

## **I. Đơn vị báo cáo**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

### **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 1 công ty con và 3 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 18 nhân viên (1/1/2016: 19 nhân viên).

## **II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2. Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

#### 1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200.

#### 2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2016 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Ngoại tệ

##### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **3. Các khoản đầu tư**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### ***Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### ***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân giá quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa    6 – 25 năm
- dụng cụ văn phòng                            4 năm



## **7. Tài sản cố định vô hình**

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận đối với các lô đất mà quyền sử dụng đất có được từ việc nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

## **8. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

### ***Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn***

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 năm.

## **9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

## **10. Vốn cổ phần**

### ***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

### ***Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

## **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

## **12. Doanh thu và thu nhập khác**

### ***Doanh thu***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

#### **Thu nhập tài chính**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **13. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

### **14. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	33,116,265	36,412,002
Tiền gửi ngân hàng	855,061,332	689,268,518
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>888,177,597</u>	<u>725,680,520</u>

### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

1/1/2016

31/3/2016

	Số lượng cổ phiếu	% số hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/trị hợp lý VND	Số tương cổ phiếu	% số hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/trị hợp lý VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>			253,189,605,260	(8,068,680,000)				150,333,762,082	(1,179,011,980)	
+ Cổ phiếu Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	5,000		350,000,000			5,000		350,000,000		
+ Cổ phiếu Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương 3	225,000		2,250,000,000			450,000		4,500,000,000		
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1,500,000		15,001,100,000			1,500,000		15,001,100,000		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP	4,969,710		59,225,224,780			4,969,710		59,225,224,780		
+ Cổ phiếu Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	642,170		7,098,210,959			3,239,060		35,802,873,364		
+ Cổ phiếu TCT CP Thiết Bị Điện Việt Nam	3,615,000		101,371,830,000			2,000,000		35,453,100,000		
+ Cổ phiếu TCT CP Đường Sông Miền Nam	3,279,317		46,074,446,157	(8,068,680,000)						
+ Cổ phiếu Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam	293,550		21,817,329,426							
+ Cổ phiếu C.ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương	2		58,355			2		58,355		
+ Cổ phiếu Công ty CP Hải Minh	99		1,405,583			99		1,405,583		
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>			74,088,560,200					44,088,230,200		
- Đầu tư vào Công ty con			15,000,000,000					15,000,000,000		
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP		100%	15,000,000,000				100%	15,000,000,000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			23,613,000,000					23,613,000,000		
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		51%	1,734,000,000				51%	1,734,000,000		
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BDS Hà Nội	270,300	45.05%	2,703,000,000			270,300	45.05%	2,703,000,000		
+ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Điện Lực Potraco	1,128,000	24%	19,176,000,000			1,128,000	24%	19,176,000,000		
- Đầu tư dài hạn khác			35,475,560,200					5,475,230,200		
Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	1,309,600		20,000,330,000							
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An			10,000,000,000							
Công ty TNHH Một thành viên Lâm Nghiệp Sài Gòn	542,102		5,475,230,200			542,102		5,475,230,200		
			<b>327,278,165,460</b>	<b>(8,068,680,000)</b>				<b>194,421,992,282</b>	<b>(1,179,011,980)</b>	



### 3. Phải thu của khách hàng

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	8,064,376,451	8,239,026,909
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	2,548,193,432	2,722,843,890
	<b>8,064,376,451</b>	<b>8,239,026,909</b>

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3,555,106,308	3,555,106,308
-Đặt cọc đầu tư	158,403,042,200	178,653,042,200
-Phải thu khác	1,418,674,101	1,132,334,658
	<b>163,376,822,609</b>	<b>183,340,483,166</b>

### 5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2016	1/1/2016
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
<b>Nợ quá hạn</b>		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	5,516,183,019	5,516,183,019
▪ Công ty Cổ phần Du lịch và Vận tải Dương Đông	1,846,428,831	1,846,428,831
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sông Đào	328,000,000	328,000,000
▪ Công ty Giao thông Vận tải Quyết Tiến	238,100,000	238,100,000
▪ Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	110,000,000	110,000,000
Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	575,045,771	575,045,771
	<b>8,613,757,621</b>	<b>8,613,757,621</b>

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/TT-BTC.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
1/1/2016	38,530,325,770	977,976,364	52,074,000	39,560,376,134
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/03/2016	38,530,325,770	977,976,364	52,074,000	39,560,376,134
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
1/1/2016	8,112,666,223	142,621,556	52,074,000	8,307,361,779
- Khấu hao trong kỳ	387,179,571	30,561,762	-	417,741,333
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/03/2016	8,499,845,794	173,183,318	52,074,000	8,725,103,112
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
1/1/2016	30,417,659,547	835,354,808	-	31,253,014,355
31/03/2016	30,030,479,976	804,793,046	-	30,835,273,022

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 13, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với nguyên giá 746.493.800 VND. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

## 8. Phải trả người bán

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988,817,357	988,817,357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Các nhà cung cấp khác	2,457,694,813	2,493,521,313
	<b>3,851,662,170</b>	<b>3,887,488,670</b>

**9. Nợ quá hạn chưa thanh toán:**

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405,150,000	405,150,000
Hãng Đăng kiểm Germanischer Lloyd	360,938,362	360,938,362
ISS Machinery Services	410,127,160	410,127,160
Howe Robinson & Co.Ltd	299,882,998	299,882,998
Trường Cao Đẳng Hàng Hải	247,584,025	247,584,025
Các nhà cung cấp khác	813,626,398	813,626,398
	<b>2,537,308,943</b>	<b>2,537,308,943</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	14,357,806	137,996,156	(152,353,962)	-
Thuế môn bài		3,000,000	(3,000,000)	-
Thuế TN Doanh nghiệp	4,170,340,310	17,029,899,306	(4,170,340,310)	17,029,899,306
	<b>4,184,698,116</b>	<b>17,170,895,462</b>	<b>(4,325,694,272)</b>	<b>17,029,899,306</b>

**Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1,237,464,044	59,940,455	(96,027,879)	1,201,376,620
Thuế thu nhập cá nhân		1,123,155	-	1,123,155
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574,072,153	96,027,879	(96,027,879)	574,072,153
	<b>1,811,536,197</b>			<b>1,776,571,928</b>

**11. Chi phí phải trả**

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	975,469,447	885,227,780
Các khoản trích trước khác	639,513,827	619,377,463
	<u>1,614,983,274</u>	<u>1,504,605,243</u>

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/3/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng (*)	119,003,017	334,361,907
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội	1,503,000,000	1,503,000,000
Án phí phải trả Tòa án nhân dân Quận Hai Bà Trưng	24,250,000	24,250,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	785,641,753	754,957,008
	<u>2,431,894,770</u>	<u>2,616,568,915</u>

(\*) Đây là các khoản phải trả các công ty liên quan

**13. Vay ngắn hạn**

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	7,140,000,000	193,251,752,954	(179,856,356,055)	20,535,396,899
	<u>7,140,000,000</u>	<u>193,251,752,954</u>	<u>(179,856,356,055)</u>	<u>20,535,396,899</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/3/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	VND	7,140,000,000	7,140,000,000
Công ty CP Chứng Khoán IB	VND	11,395,396,899	
Vay cá nhân	VND	2,000,000,000	
		<b>20,535,396,899</b>	<b>7,140,000,000</b>



**14. Vốn chủ sở hữu**

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1/1/2016	271,109,080,000	28,679,580,000	(1,200,000)	8,712,225,710	91,854,805,798	400,354,491,508
- Phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	70,117,624,426	70,117,624,426
<b>31/3/2016</b>	<b>271,109,080,000</b>	<b>28,679,580,000</b>	<b>(1,200,000)</b>	<b>8,712,225,710</b>	<b>161,972,430,224</b>	<b>470,472,115,934</b>

## 15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	27.110.908	271.109.080.000	27.110.908	271.109.080.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	27.110.788	271.107.880.000	27.110.788	271.107.880.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/3/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>				
USD	USD 105.53	2,368,093	USD 105.53	2,368,093

Nợ khó đòi đã xử lý	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/3/2016	1/1/2016
Bransford International Ltd Công ty TNHH Đền hình	Nợ đọng kéo dài	2013	1,510,085,635	1,510,085,635
Orion Hanel	Doanh nghiệp phá sản	2012	1,007,000,000	1,007,000,000
Far Shipping Lines Pte Ltd	Nợ đọng kéo dài	2013	832,800,000	832,800,000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1	Nợ đọng kéo dài	2012	353,441,000	353,441,000
Obayashi Corporation	Nợ đọng kéo dài	2013	671,955,900	671,955,900
Nợ khó đòi khác	Nợ đọng kéo dài	2012	1,358,566,106	1,358,566,106
Nợ khó đòi khác	Doanh nghiệp phá sản	2012	47,814,000	47,814,000
			5,781,662,641	5,781,662,641

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	1,166,368,552	1,086,312,033
	1,166,368,552	1,086,312,033

**2. Giá vốn hàng bán**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	1,084,381,559	1,028,421,071
	1,084,381,559	1,028,421,071

### 3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	4,660,010	474,697,434
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	95,744,602,801	
Cổ tức được chia	48,519,200	69,300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	<u>95,797,782,011</u>	<u>474,766,734</u>

### 4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	248,661,985	634,092,752
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6,889,668,020	1,514,695,583
Chi phí tài chính khác	252,898,961	40,500,000
	<u>7,391,228,966</u>	<u>2,189,288,335</u>

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	778,644,240	(575,171,910)
Chi phí khấu hao	30,561,762	30,561,762
Chi phí thuế và lệ phí	23,000,000	24,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292,030,573	184,990,500
Chi phí bằng tiền khác	216,779,731	309,427,282
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	<u>1,341,016,306</u>	<u>(26,192,366)</u>

### 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trong năm 2016.

## 7. Những thông tin khác

### Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng</b>		
Chi phí lãi vay	90,241,667	-
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	93,197,254	89,150,319
<b>Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	278,700,000	77,212,500
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	126,000,000	126,000,000

Hải Phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2016

Người lập:

Lê Thị Lan Hương  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Thị Lan Anh  
Kế toán trưởng



Đặng Tiến Thành  
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC  
\*\*\*\*\*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----oOo-----

Số: 66 /MHC  
V/v: " Giải trình BCTC Quý I/2016 – Cty mẹ"

Hải Phòng, ngày 12 tháng 04 năm 2016

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2016 của Công ty mẹ như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là:	96.964.150.563	VND
- Lãi quý 1-2016:	70.117.624.426	VND
- Lãi quý 1-2015:	1.129.561.727	VND

Kết quả kinh doanh quý 1/2016 chênh lệch (lãi) khá lớn so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Quý 1/2016 Công ty thu được khoản lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HAH).

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Dặng Tiên Thành*